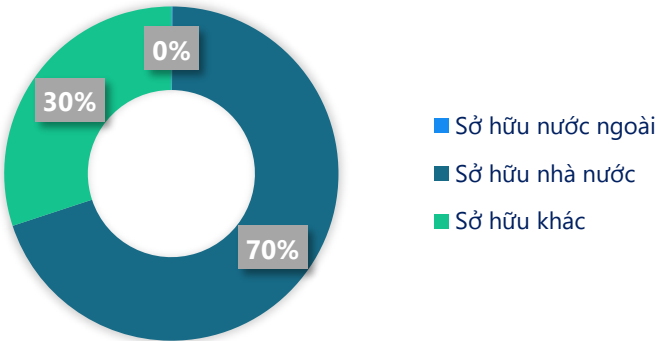


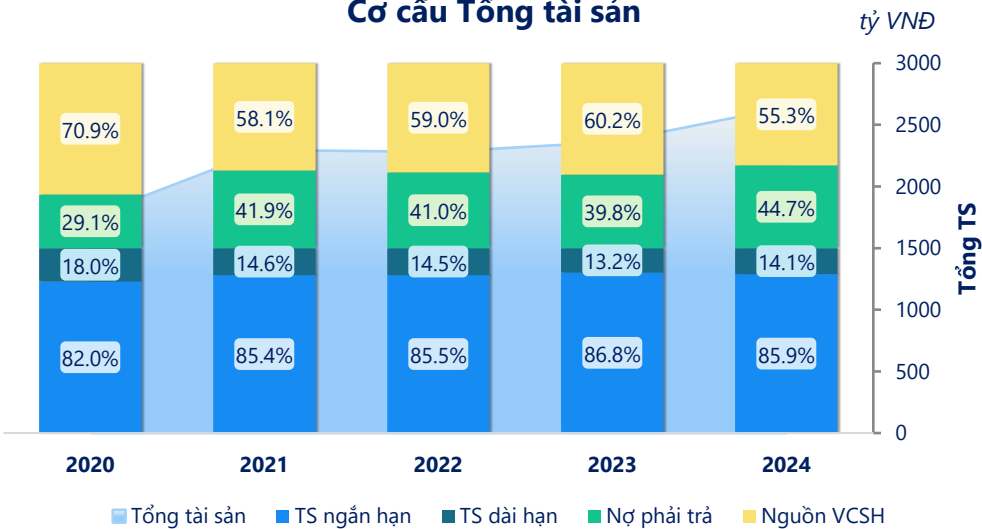
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,277		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,735		
SL cổ phiếu LH		112,856,400		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,061,190		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,462		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,415		
P/E		14.2		
EPS		1,502		
	YTD	1T	3T	6T
LAS		1.9%	-1.4%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



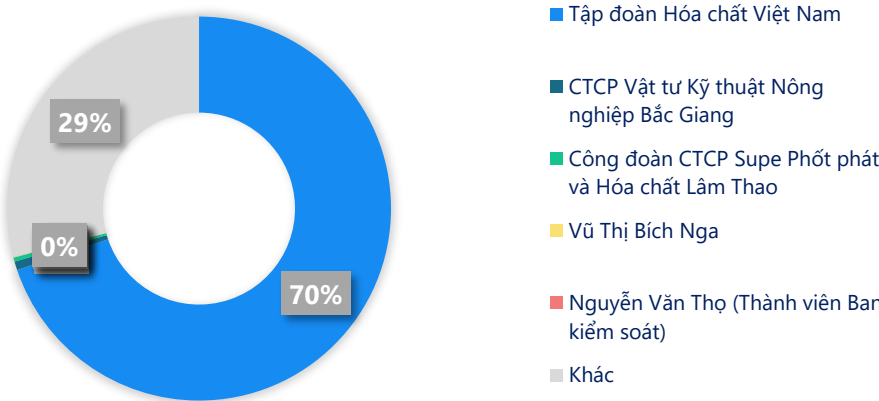
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LAS** năm 2024 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **2,643** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

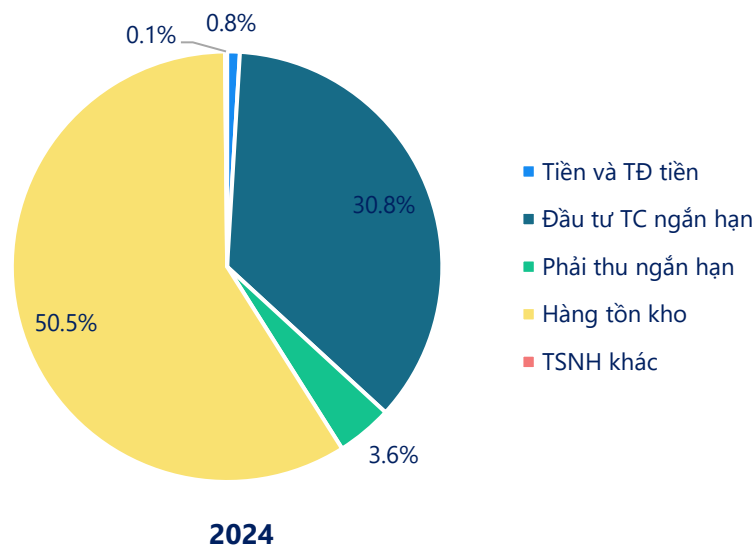
Cơ cấu cổ đông



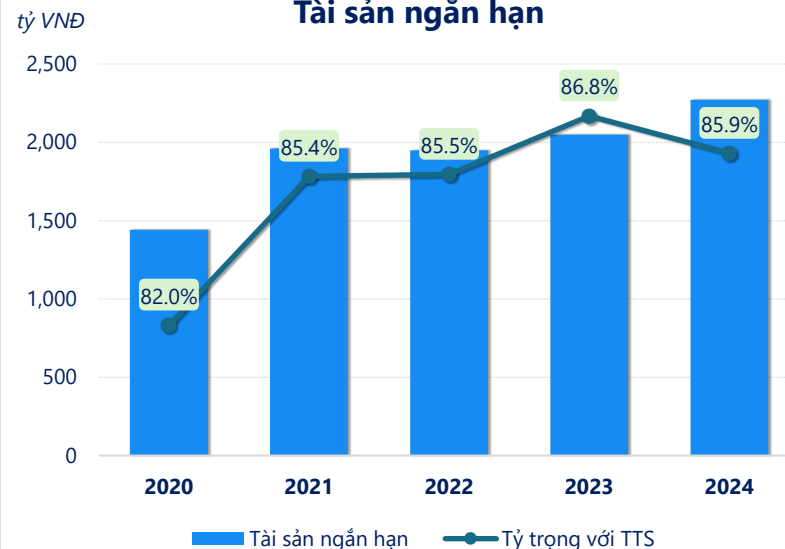
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.12%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **69.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang nắm giữ 0.72% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao nắm giữ 0.35%.

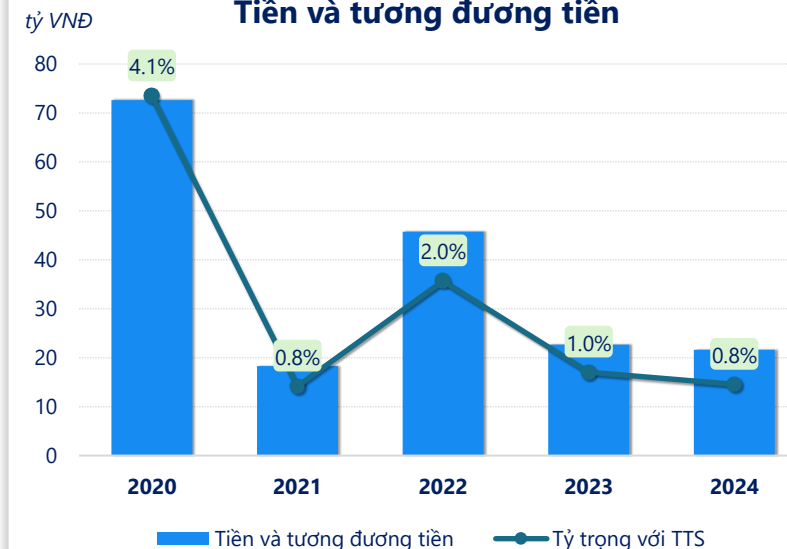
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



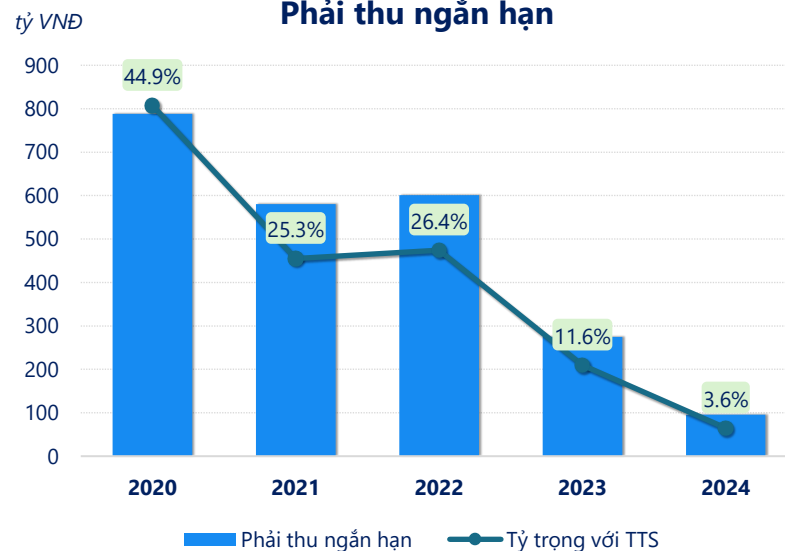
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LAS đạt **2,271** tỷ đồng, tăng trưởng **10.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 30.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

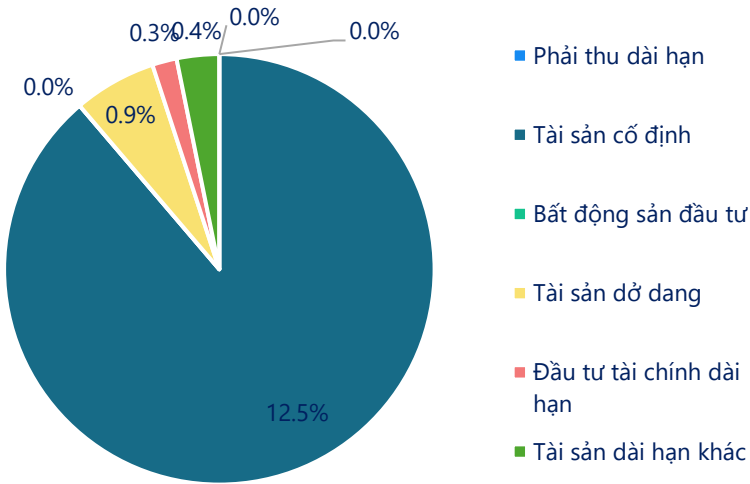
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



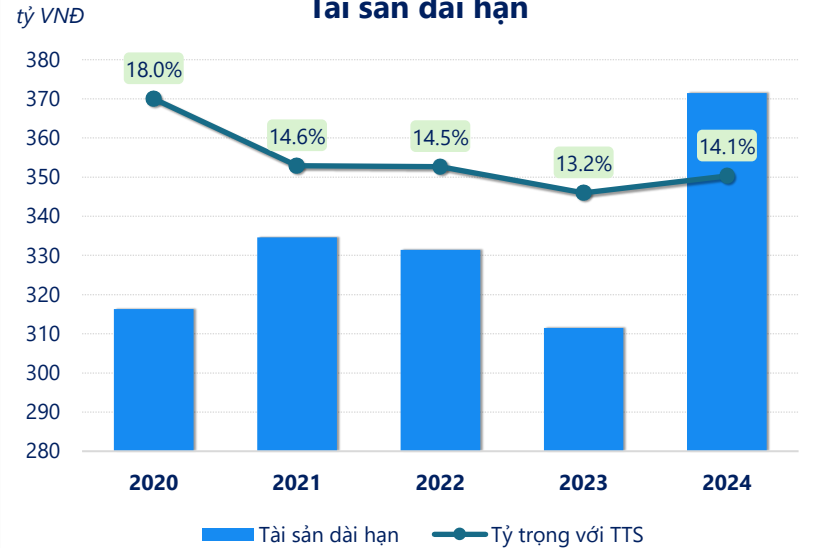
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.2%** so với năm trước và đạt **371.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.87%.

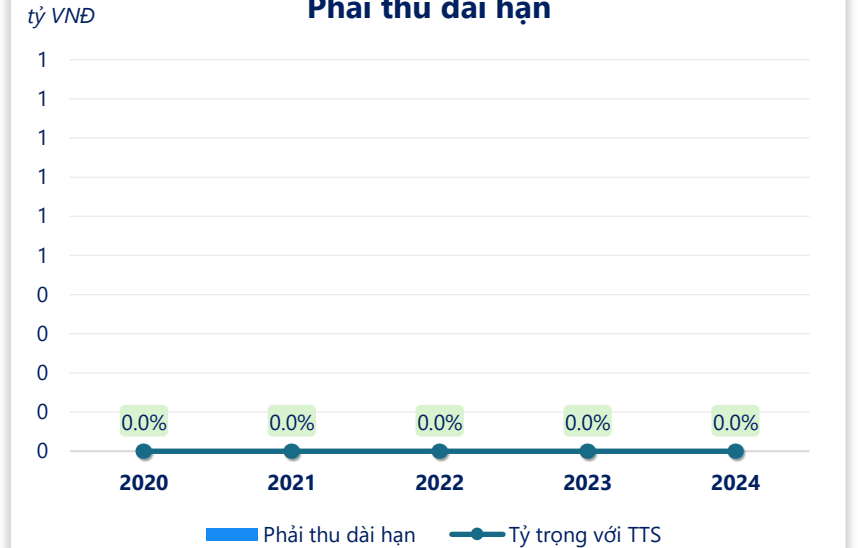
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



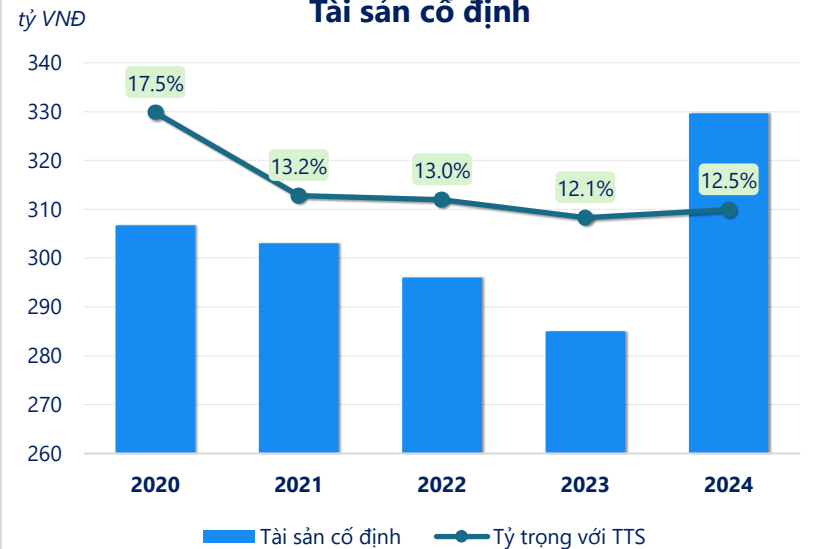
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



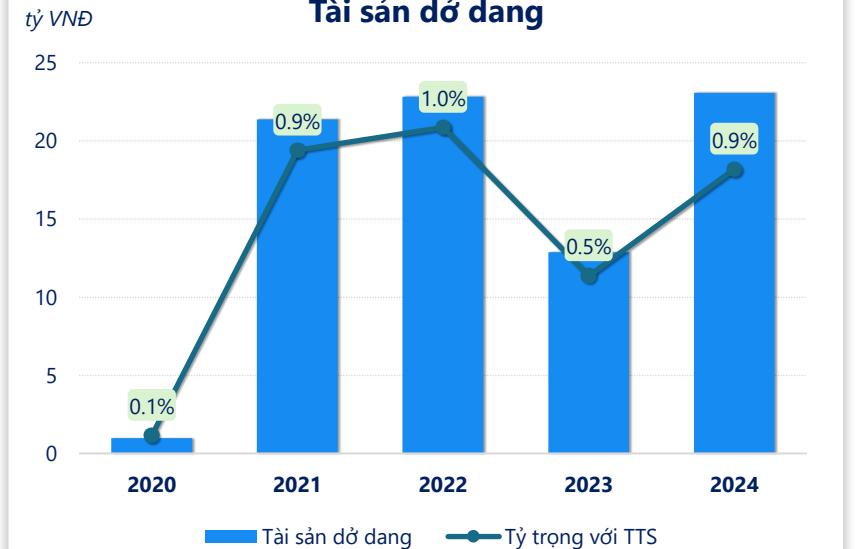
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

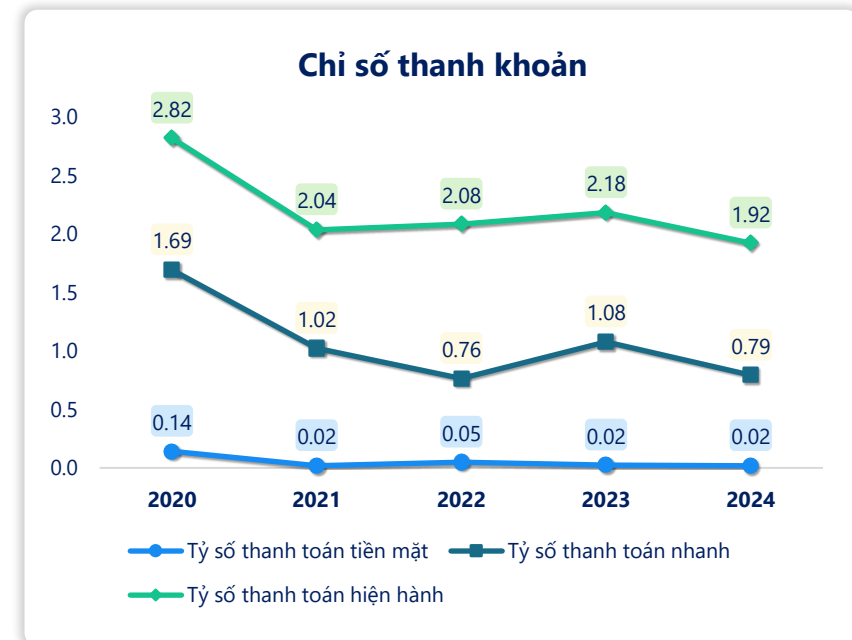
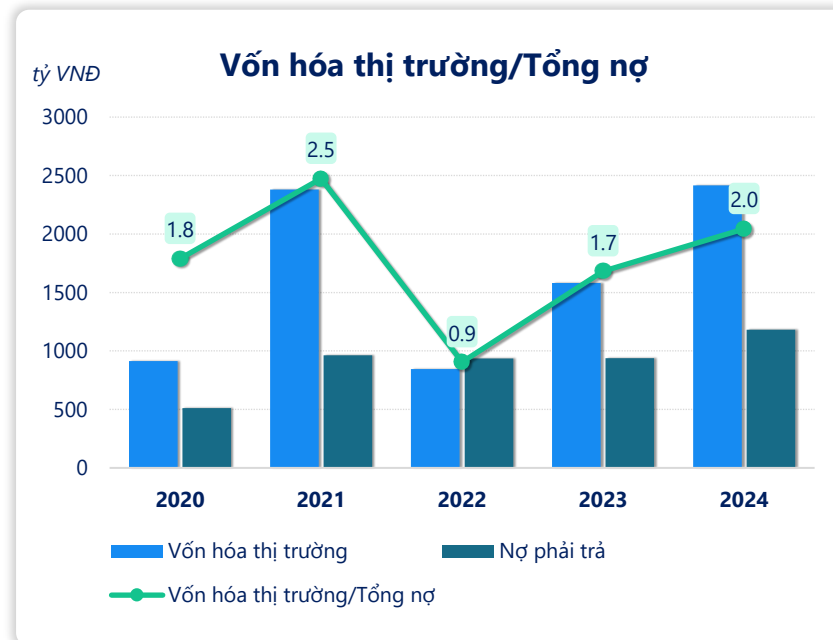
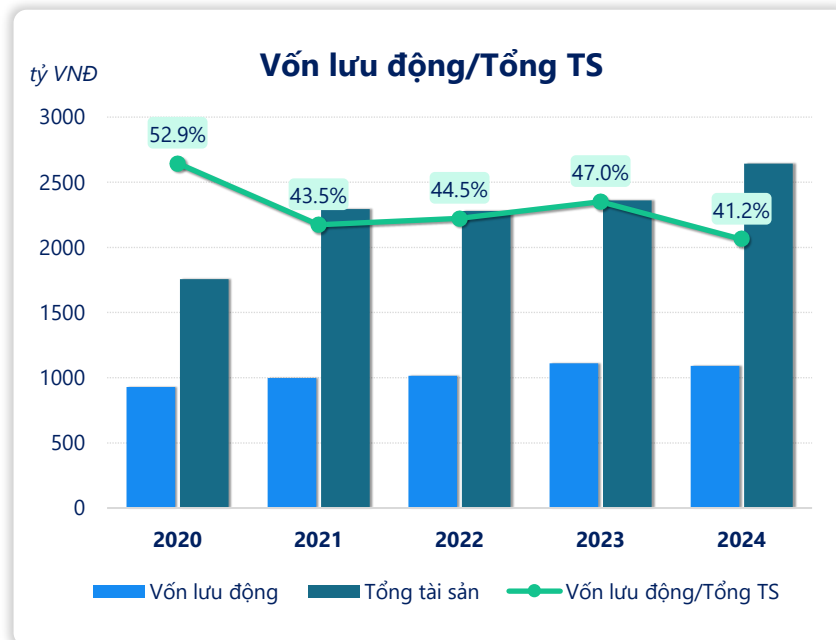
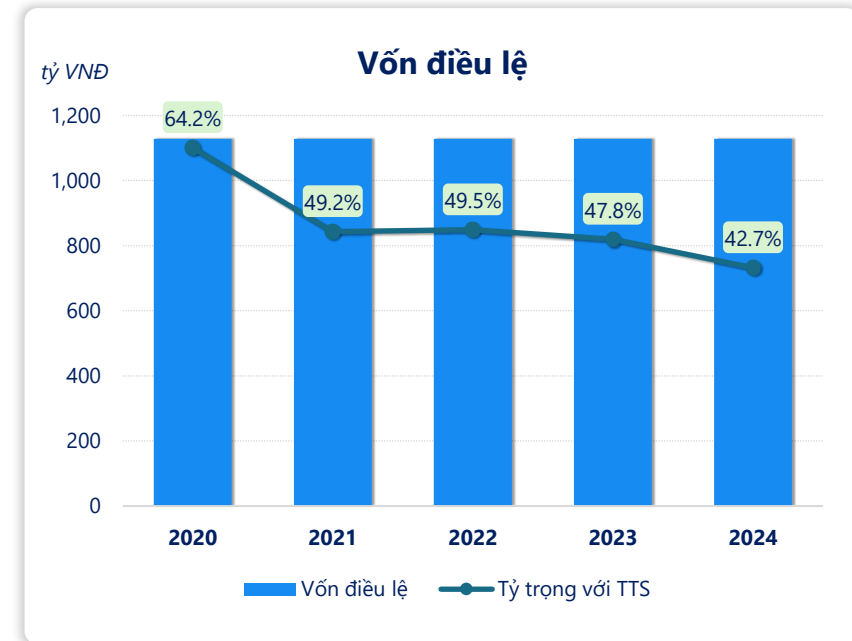
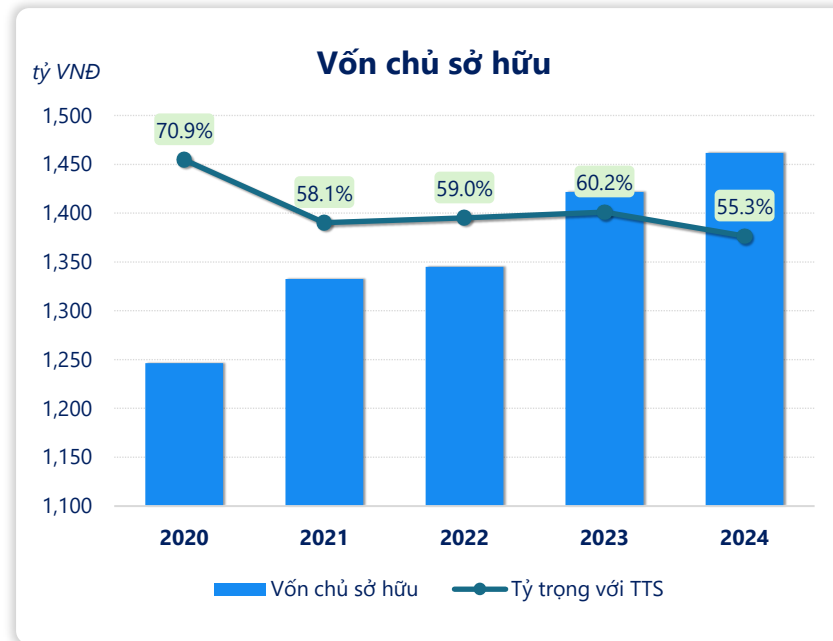
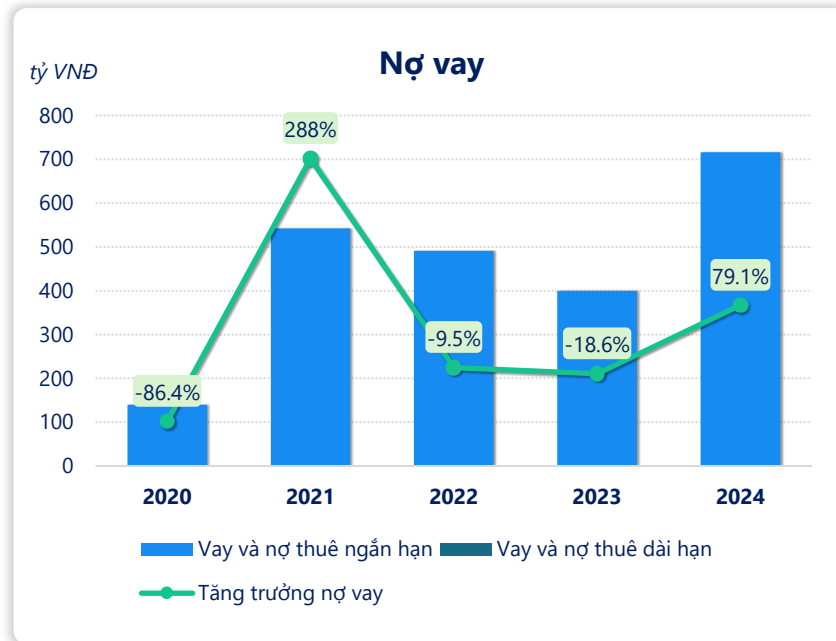


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,643	2,360	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,271	2,049	10.8%
Tiền và tương đương tiền	21.6	22.6	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	95.2	275	-65.4%
Hàng tồn kho	1,336	1,038	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.71	-2.9%
Tài sản dài hạn	371	311	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	330	285	15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	12.9	79.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.8	6.76	75.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	939	25.8%
Nợ ngắn hạn	1,181	939	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	716	400	79.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	278	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,294	2,801	3,156	3,440	3,466
Giá vốn hàng bán	1,894	2,428	2,701	2,883	2,827
Lợi nhuận gộp	399	373	454	557	638
Doanh thu HĐTC	1.68	8.57	12.3	14.4	31.7
Chi phí TC	38.4	14.9	21.1	20.4	17.6
Chi phí lãi vay	36.5	11.4	18.4	17.4	15.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	198	140	136	160	187
Chi phí QLDN	137	147	201	210	247
LN thuần từ HĐKD	27.7	79.0	109	181	219
Lợi nhuận khác	-12.1	6.31	3.75	5.27	-3.10
LN trước thuế	15.6	85.3	112	186	216
Lợi nhuận sau thuế	8.05	67.0	88.5	149	169
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	67.0	88.5	149	169

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	936	-52.5	-140	829	-87.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-405	287	-693	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-890	403	-119	-159	203
Tiền đầu kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-54.3	27.5	-23.1	-1.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6	21.6